



qū xiàng

趋向

noun / verb · trend; tendency

Example Sentences

zhè ge dì qū de jīng jì qū xiàng wěn dìng

这个地区的经济趋向稳定。

The economy of this region is trending toward stability.

qì wēn qū xiàng yú shēng gāo

气温趋向于升高。

The temperature tends to rise.

Trace each character, then write the word on your own.

趋	趋	趋	趋	趋	趋	趋	趋	趋	趋	趋
趋	趋	趋	趋							

向	向	向	向	向	向	向	向	向		
